

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP - DV - TM NGỌC NGHĨA

MST: 0301427028

.....000.....



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ III NĂM 2020

Công ty Cổ phần Công Nghiệp Dịch Vụ Thương Mại Ngọc Nghĩa và Các công ty con
27A Nguyễn Ư Dĩ, Phường Thảo Điền, Quận 2, TPHCM

Mẫu số B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 Năm 2020

ĐVT: đồng

Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<u>TÀI SẢN</u>			
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN	778,696,746,402	1,215,006,240,160
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	47,568,860,066	483,316,377,828
111	Tiền	47,568,860,066	483,316,377,828
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn	34,099,135,148	74,099,135,148
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	34,099,135,148	74,099,135,148
130	Các khoản phải thu ngắn hạn	395,845,204,604	341,461,283,486
131	Phải thu ngắn hạn khách hàng	373,634,252,663	342,759,600,523
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	40,869,160,100	51,677,212,779
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	641,230,000,000	641,230,000,000
136	Phải thu ngắn hạn khác	219,395,824,330	182,982,265,564
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	(879,284,032,489)	(877,187,795,380)
139	Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
140	Hàng tồn kho	171,797,950,760	197,477,115,893
141	Hàng tồn kho	171,797,950,760	197,477,115,893
150	Tài sản ngắn hạn khác	129,385,595,824	118,652,327,805
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	13,353,829,070	11,956,238,763



Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
152	Thuế GTGT được khấu trừ	102,448,905,080	93,077,879,467
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13,582,861,674	13,618,209,575
200	TÀI SẢN DÀI HẠN	1,541,106,418,941	1,541,729,998,644
210	Các Khoản phải thu dài hạn	358,186,829,317	360,543,863,007
216	Phải thu dài hạn khác	358,186,829,317	360,543,863,007
219	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	-	-
220	Tài sản cố định	826,962,378,034	892,402,127,086
221	Tài sản cố định hữu hình	569,659,744,156	551,476,530,527
222	Nguyên giá	1,374,151,023,427	1,314,661,844,535
223	Giá trị hao mòn lũy kế	(804,491,279,271)	(763,185,314,008)
224	Tài sản cố định thuê tài chính	141,753,392,343	128,847,086,065
225	Nguyên giá	220,416,715,992	189,100,855,704
226	Giá trị hao mòn lũy kế	(78,663,323,649)	(60,253,769,639)
227	Tài sản cố định vô hình	115,549,241,535	212,078,510,494
228	Nguyên giá	126,606,556,190	222,450,718,690
229	Giá trị hao mòn lũy kế	(11,057,314,655)	(10,372,208,196)
230	Bất động sản đầu tư	-	-
240	Tài sản dở dang dài hạn	127,383,868,066	62,679,029,892
241	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	-	-
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	127,383,868,066	62,679,029,892
250	Đầu tư tài chính dài hạn	-	-
260	Tài sản dài hạn khác	228,573,343,524	226,104,978,659
261	Chi phí trả trước dài hạn	95,573,265,305	88,488,435,574
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	133,000,078,219	134,416,382,534
269	Lợi thế thương mại	-	3,200,160,551

Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
270	TỔNG TÀI SẢN	2,319,803,165,343	2,756,736,238,804
	NGUỒN VỐN		
300	NỢ PHẢI TRẢ	1,098,636,858,723	1,594,479,077,175
310	NỢ NGẮN HẠN	872,461,830,227	1,342,076,589,991
311	Phải trả người bán ngắn hạn	224,107,974,446	197,766,270,890
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	9,358,924,718	79,749,037,575
313	Thuế và các khoản phải trả nhà nước	12,055,437,529	13,114,458,910
314	Phải trả người lao động	6,648,843	-
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	12,922,738,879	25,705,804,837
319	Phải trả ngắn hạn khác	5,445,762,857	4,957,026,292
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	605,634,299,152	1,017,845,947,684
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	2,930,043,803	2,938,043,803
330	NỢ DÀI HẠN	226,175,028,496	252,402,487,184
338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	226,175,028,496	252,402,487,184
339	Trái phiếu chuyển đổi	-	-
340	Cổ phiếu ưu đãi	-	-
341	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU	1,221,166,306,620	1,162,257,161,629
410	Vốn chủ sở hữu	1,221,166,306,620	1,162,257,161,629
411	Vốn góp của chủ sở hữu	815,709,880,000	815,709,880,000
412	Thặng dư vốn cổ phần	192,851,537,982	192,851,537,982
415	Cổ phiếu quỹ(*)	-	-

Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
416	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
417	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
418	Quỹ đầu tư phát triển	11,293,166,612	11,293,166,612
419	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
420	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	192,503,849	192,503,849
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	201,119,218,177	142,210,073,186
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	171,325,991,633	565,848,591,137
421b	LNST chưa phân phối kỳ này	29,793,226,544	(423,638,517,951)
422	Nguồn vốn đầu tư XDCB	-	-
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-
440	TỔNG NGUỒN VỐN	2,319,803,165,343	2,756,736,238,804

Kế Toán Trưởng
(Ký, họ tên)


BÔNG THỊ NGỌC TRIỀU

HCM, Ngày 15 tháng 10 năm 2020
P. Tổng Giám Đốc



Trương Thị Ngọc Xuân

Công ty Cổ phần Công Nghiệp Dịch Vụ Thương Mại Ngọc Nghĩa và Các công ty con
27A Nguyễn Ư Dĩ, Phường Thảo Điền, Quận 2, TPHCM

Mẫu số B 02 a- DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý III Năm 2020

ĐVT: đồng

Mã số	CHỈ TIÊU	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	DOANH THU BÁN HÀNG - DỊCH VỤ	457,784,018,555	475,430,961,736	1,232,262,039,280	1,370,681,254,683
02	CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU	5,101,220,777	949,368,622	9,995,156,968	2,863,029,781
10	DOANH THU THUẬN	452,682,797,778	474,481,593,114	1,222,266,882,312	1,367,818,224,902
11	GIÁ VỐN HÀNG BÁN	356,439,325,405	359,239,128,291	980,978,502,758	1,065,151,303,436
20	LỢI NHUẬN GỘP	96,243,472,373	115,242,464,823	241,288,379,554	302,666,921,466
21	Doanh thu hoạt động tài chính	1,484,508,906	1,563,574,580	6,157,788,621	4,685,771,653
22	Chi phí hoạt động tài chính <i>- Trong đó chi phí lãi vay</i>	13,872,506,510 13,518,063,951	23,625,658,570 22,670,366,846	50,993,783,578 50,027,339,659	71,380,805,532 69,812,848,476
25	Chi phí bán hàng	23,598,915,477	22,341,464,557	62,020,184,832	64,035,781,089
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	30,164,841,446	27,136,148,993	82,531,309,266	73,009,143,625
30	LÃI/(LỖ) HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	30,091,717,846	43,702,767,283	51,900,890,499	98,926,962,873
31	Thu nhập khác	327,027,032	1,064,035,837	44,243,946,753	7,795,509,945
32	Chi phí khác	17,016,498	2,320,554,925	3,797,327,237	6,112,549,044
40	LỢI NHUẬN KHÁC	310,010,534	(1,256,519,088)	40,446,619,516	1,682,960,901



Mã số	CHỈ TIÊU	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
50	LÃI/(LỖ) TRƯỚC THUẾ	30,401,728,380	42,446,248,195	92,347,510,015	100,609,923,774
	CHI PHÍ THUẾ TNDN	608,501,836	4,187,838,262	32,792,994,948	16,077,276,355
51	Hiện hành	1,970,737,193	4,187,838,262	31,376,690,633	13,058,793,522
52	Hoàn lại	(1,362,235,357)	-	1,416,304,315	3,018,482,833
60	LÃI/(LỖ) SAU THUẾ	29,793,226,544	38,258,409,933	59,554,515,067	84,532,647,419
61	LỢI NHUẬN SAU THUẾ CỦA CÔNG TY MẸ	29,793,226,544	38,204,518,882	59,554,515,067	84,259,505,678
62	LỢI NHUẬN SAU THUẾ CỦA CỔ ĐÔNG KHỎN	-	53,891,051	-	273,141,741
70	LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU	365	731	730	1,613

Kế Toán Trưởng
(Ký, họ tên)

[Handwritten signature]
BÔNG THỊ NGỌC TRIỆU

HCM, Ngày 15 tháng 10 năm 2020
P. Tổng Giám Đốc

(Ký, họ tên)



[Handwritten signature]
Trương Thị Ngọc Xuân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý III năm 2020

ĐVT: đồng

Mã số

Thuyết minh

Lũy kế tính đến
Quý III năm 2020

Lũy kế tính đến
Quý III năm 2019

I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

01	<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	93,609,519,107	100,609,923,774
	<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>		
02	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	84,095,680,254	80,549,577,259
03	- Các khoản dự phòng	2,096,237,109	-
05	- Lãi (lỗ) từ thanh lý TSCĐ	-	27,556,730,944
05	- Xóa sổ tài sản cố định và chia cp quỹ	-	46,898,829,614
05	- Thu nhập lãi tiền gửi, đầu tư	(44,437,121,905)	(3,627,075,362)
05	- Lỗ hoạt động đầu tư	-	(73,080,000,000)
06	- Chi phí lãi vay	52,372,631,041	70,615,701,808
08	<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	187,736,945,606	249,523,688,037
09	- Tăng giảm các khoản phải thu	85,634,908,761	(42,103,146,993)
10	- Tăng giảm hàng tồn kho	25,679,165,133	5,460,963,159
11	- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	(192,132,516,737)	72,066,183,195
12	- Tăng giảm chi phí trả trước	(8,482,420,038)	(12,388,322,841)
14	- Tiền lãi vay đã trả	(53,402,028,010)	(67,502,776,649)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(36,369,256,112)	(1,520,634,178)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	142,147,252	-
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(63,150,027)	(51,847,082,544)
20	Tiền thuần thu từ/ (chi cho) hoạt động kinh doanh	8,743,795,828	151,688,871,186

II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý III năm 2020

ĐVT: đồng

Mã số	Thuyết minh	Lũy kế tính đến Quý III năm 2020	Lũy kế tính đến Quý III năm 2019
21	Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	(151,080,087,403)	(159,154,717,885)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	94,106,357,140	1,906,654,546
23	Tiền chi đầu tư tiền gửi có kỳ hạn	(15,000,000,000)	-
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	55,000,000,000	-
27	Tiền thu lãi cho vay và cổ tức	4,223,394,510	3,072,594,561
30	Tiền thuần thu từ/ (chi cho) hoạt động đầu tư	(12,750,335,753)	(154,175,468,778)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
32	Tiền chi mua lại cổ phiếu	-	-
33	Tiền vay ngắn hạn và dài hạn nhận được	1,287,726,251,310	1,868,604,377,240
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(1,693,412,601,752)	(1,838,322,994,319)
35	Tiền chi trả nợ thuế tài chính	(26,054,627,395)	(85,746,331,624)
36	Tiền chi trả cổ tức	-	-
40	Tiền thuần thu từ/ (chi cho) hoạt động tài chính	(431,740,977,837)	(55,464,948,703)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(435,747,517,762)	(57,951,546,295)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	483,316,377,828	98,037,263,884
61	Ảnh hưởng của biến động tỷ giá	-	-
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	47,568,860,066	40,085,717,589

Kế Toán Trưởng

(Ký, họ tên)

ĐÔNG THỊ NGỌC TRIỀU

Trưởng Giám Đốc

(Ký, họ tên)

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI NGỌC NGHĨA
QUẬN 2 - TP HỒ CHÍ MINH
Số: Ngọc Nghĩa

Công ty CP Công Nghiệp - DV - TM Ngọc Nghĩa và Các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc
Ngày 30 tháng 09 năm 2020

Mẫu số B 03a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III NĂM 2020

1./ Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.
Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020 gồm Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”).

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất nhựa, khuôn đúc, phụ tùng, nước tinh khiết, soda và nước ngọt; cung cấp các dịch vụ ký gửi và vận chuyển bằng xe ô-tô, in bao bì ngoài trừ bao bì kim loại, sản xuất thực phẩm, hải sản, sữa và các sản phẩm liên quan và nước giải khát không cồn.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn là trong vòng 12 tháng.

(d) Cấu trúc Tập đoàn

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020, Công ty có 4 công ty con như sau:

Các công ty con	Hoạt động chính	% Sở hữu & quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV PET Quốc Tế	Sản xuất các sản phẩm bằng nhựa, khuôn mẫu và sản phẩm công nghiệp	100%
Công ty TNHH MTV Nhựa P.E.T Việt Nam	Sản xuất bao bì bằng nhựa	100%
Công ty TNHH MTV Nắp Toàn Cầu	Sản xuất bao bì bằng nhựa, khuôn kim loại	100%
Công ty TNHH MTV Bao Bì Quốc Tế Ngọc Nghĩa	Sản xuất bao bì bằng nhựa	100%

2./ Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, các qui định có liên quan của Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Giả định hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hoạt động liên tục.

Tại thời điểm lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc tin rằng Tập đoàn sẽ không hoạt động liên tục

(d) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(e) Đơn vị tiền tệ kế toán và đơn vị tiền tệ trình bày báo cáo

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

3./ Áp dụng Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp mới ban hành

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ("Thông tư 200"). Thông tư 200 thay thế cho quy định về Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 ("Quyết định 15") và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Cùng ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất ("Thông tư 202"). Thông tư 202 thay thế cho các hướng dẫn trước đây trong phần XIII Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính. Thông tư 202 cũng áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Tập đoàn đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư 200 và Thông tư 202. Những thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán của Tập đoàn và các ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn, nếu có, được trình bày trong các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất sau đây.

- Ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái (thuyết minh 4(b))
- Lãi trên cổ phiếu (thuyết minh 4(s))
- Lợi thế thương mại (thuyết minh 4(1))

4./ Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày quyền kiểm soát kết thúc.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua. Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(iii) Mất quyền kiểm soát

Khi mất quyền kiểm soát tài một công ty con, Tập đoàn dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các cấu phần vốn chủ sở hữu khác. Bất kỳ khoản lãi hoặc lỗ nào phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận

theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Tập đoàn vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

(iv) Các giao dịch loại trừ khi hợp nhất

Số dư của giao dịch nội bộ và các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong tập đoàn được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

(v) Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá thực tế áp dụng cho các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua bán ngoại tệ giữa Tập đoàn và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn nhận tiền từ khách hàng hoặc đối tác.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn dự kiến thanh toán khoản phải trả đó.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí thanh toán ngay bằng ngoại tệ, tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính được xác định như sau:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền mặt và phải thu): dùng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng nơi Công ty gửi tiền hoặc mở tài khoản ngoại tệ.
 - Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả (các khoản phải trả và vay): dùng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Tập đoàn dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(e) Các khoản phải thu

Phải thu khách hàng và phải thu khác được phân ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình.

Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa 5 – 25 năm
- thiết bị văn phòng 4 – 8 năm
- máy móc và thiết bị 5 – 15 năm
- phương tiện vận chuyển 5 – 10 năm

(h) Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Tập đoàn đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được ghi nhận bằng số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán 3(g).

(i) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất nhân chuyển nhượng hợp pháp; và
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp phát sinh liên quan tới việc c bảo đảm quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng từ 43 năm đến 50 năm.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá và không tính khấu hao.

(ii) Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 6 năm.

(j) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(k) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí trước hoạt động

Chi phí trước hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, ngoại trừ chi phí thành lập, chi phí đào tạo, quảng cáo, khuyến mại phát sinh từ ngày thành lập cho tới ngày bắt đầu hoạt động. Các chi phí này được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn, được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm kể từ ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.

(l) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua công ty con, công ty liên doanh và liên kết. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi phần bổ lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lợi thế thương mại âm) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

Giá trị ghi số của lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Tổng Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

(m) Phải trả người bán và phải trả khác

Phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(n) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các nghĩa vụ về khoản nợ phải trả đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến có thể phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phân ánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(o) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (có phiếu quỹ)

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp,

trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thành dư vốn cổ phần.

(p) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên dự kiến dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(q) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trong yếu tố liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo giá trị thuần sau khi trừ đi các khoản chiết khấu bán hàng theo hoá đơn.

(ii) Thu nhập lãi tiền gửi

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(r) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hoá chi phí vay thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(s) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Tập đoàn chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2015, lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty bao gồm cả số phần bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi, nếu có. Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty được xác định sau khi trừ đi khoản phần bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi. Thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố.

(t) Các bên liên quan

Các bên được xem có liên quan với Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên khác hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến bên kia trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động kinh doanh, hoặc khi Tập đoàn

và Bên kia cùng chịu kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các cá nhân hoặc các tổ chức doanh nghiệp và bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được xem là liên quan.

1./ TIỀN

	30/09/2020	31/12/2019
Tiền mặt	-	456,649,487
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	47,568,860,066	482,859,728,341
TỔNG CỘNG	47,568,860,066	483,316,377,828

2 ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	30/09/2020	31/12/2019
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	34,099,135,148	74,099,135,148
TỔNG CỘNG	34,099,135,148	74,099,135,148

(*) Tiền gửi có kỳ hạn hưởng lãi suất năm dao động từ 6.3% đến 6.8% năm

3 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2020	31/12/2019
Công ty TNHH Nước Giải Khát Coca Cola Việt Nam	33,196,089,259	27,852,747,638
Công ty TNHH Nước Giải Khát Sunstory Pepsico Việt Nam	65,200,315,000	40,887,975,735
Công ty TNHH Quốc tế Unilever Việt Nam	40,212,980,655	38,923,184,989
CN Cty CP Sữa Việt Nam	6,726,666,430	3,693,521,405
Các khoản phải thu khách hàng khác	228,298,201,319	231,402,170,756
TỔNG CỘNG	373,634,252,663	342,759,600,523

4 PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	30/09/2020	31/12/2019
Phải thu cho vay ngắn hạn	641,230,000,000	641,230,000,000
TỔNG CỘNG	641,230,000,000	641,230,000,000

Cho vay hưởng lãi suất 6,8%

5 PHẢI THU KHÁC

	30/09/2020	31/12/2019
a) Ngân hạn		
Tạm ứng cho người lao động	43,676,153,119	35,392,130,120
Phải thu lãi tiền gửi, lãi cho vay	2,623,398,347	2,232,943,771
Phải thu khác	173,096,272,864	145,357,191,673
TỔNG CỘNG	219,395,824,330	182,982,265,564
a) Dài hạn		
Kỳ cược, kỳ quỹ dài hạn	358,186,829,317	360,543,863,007
TỔNG CỘNG	358,186,829,317	360,543,863,007

7 HÀNG TỒN KHO

	30/09/2020	31/12/2019
Hàng đang đi đường	-	1,183,871,700
Nguyên liệu, vật liệu	81,846,914,150	96,993,732,085
Công cụ, dụng cụ	2,671,686,001	4,277,701,074
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	9,847,585,838	9,833,555,940
Thành phẩm	72,975,925,757	77,837,372,541
Hàng hóa	3,081,849,014	3,152,445,875
Hàng gửi đi bán	1,373,990,000	4,198,436,678
TỔNG CỘNG	171,797,950,760	197,477,115,893

8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận chuyển	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	178,394,688,894	1,094,033,058,936	34,020,976,027	8,213,120,678	1,314,661,844,535
- Tăng trong kỳ	-	19,324,743,957	-	275,210,000	19,599,953,957
- Chuyển từ XDCCDD	-	72,410,130,131	-	-	72,410,130,131
- Chuyển từ tài sản thuê TC	-	-	-	-	-
- Thanh lý	(4,453,940,512)	(27,001,732,965)	(1,065,231,719)	-	(32,520,905,196)
- Phân loại lại tài sản, xóa sổ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	173,940,748,382	1,158,766,200,059	32,955,744,308	8,488,330,678	1,374,151,023,427
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	63,209,863,438	674,988,709,457	17,874,338,599	7,112,402,514	763,185,314,008
- Khấu hao trong kỳ	5,937,945,422	53,948,281,867	2,324,161,173	233,552,932	62,443,941,394
- Chuyển từ tài sản thuê TC	-	-	-	-	-
- Thanh lý	(3,720,729,242)	(17,417,246,889)	-	-	(21,137,976,131)
- Phân loại lại tài sản, xóa sổ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	65,427,079,618	711,519,744,435	20,198,499,772	7,345,955,446	804,491,279,271
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu kỳ	115,184,825,456	419,044,349,479	16,146,637,428	1,100,718,164	551,476,530,527
- Tại ngày cuối kỳ	108,513,668,764	447,246,455,624	12,757,244,536	1,142,375,232	569,659,744,156

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	158,051,951,462	31,048,904,242	189,100,855,704
- Mua trong kỳ	31,315,860,288	-	31,315,860,288
- Chuyển từ XDCCB dở dang	-	-	-
- Chuyển TSCD TTC sang TSCD HH	-	-	-
- Thanh lý	-	-	-
Số dư cuối kỳ	189,367,811,750	31,048,904,242	220,416,715,992
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	58,176,515,292	2,077,254,347	60,253,769,639
- Khấu hao trong kỳ	18,409,554,010	-	18,409,554,010
- Giảm khấu hao do chuyển sang TSCD HH	-	-	-
- Thanh lý, phân loại lại	-	-	-
Số dư cuối kỳ	76,586,069,302	2,077,254,347	78,663,323,649
Giá trị còn lại			
- Tại ngày đầu kỳ	99,875,436,170	28,971,649,895	128,847,086,065
- Tại ngày cuối kỳ	112,781,742,448	28,971,649,895	141,753,392,343

10 TÀI SẢN CỔ ĐÌNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	217,654,115,016	4,796,603,674	222,450,718,690
- Mua trong kỳ, XBCB hoàn thành		148,637,500	148,637,500
- Thanh lý	(95,992,800,000)		(95,992,800,000)
- Chuyển sang chi phí phân bổ			
Số dư cuối kỳ	121,661,315,016	4,945,241,174	126,606,556,190
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	6,192,487,794	4,179,720,402	10,372,208,196
- Khấu hao trong kỳ	449,944,106	235,162,353	685,106,459
- Thanh lý	-	-	-
- Chuyển sang chi phí phân bổ			
Số dư cuối kỳ	6,642,431,900	4,414,882,755	11,057,314,655
Giá trị còn lại			
- Tại ngày đầu kỳ	211,461,627,222	616,883,272	212,078,510,494
- Tại ngày cuối kỳ	115,018,883,116	530,358,419	115,549,241,535

11 XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang như sau:

	30/09/2020	31/12/2019
Công trình nhà máy	6,100,174,207	983,847,200
Máy móc thiết bị	121,000,129,059	61,546,545,192
Website	283,564,800	-
Khác	-	148,637,500
TỔNG CỘNG	127,383,868,066	62,679,029,892
	(0)	

12 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2020	31/12/2019
a) Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ, chi phí trả trước	13,353,829,070	11,956,238,763
TỔNG CỘNG	13,353,829,070	11,956,238,763
b) Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ, chi phí trả trước	95,573,265,305	88,488,435,574
TỔNG CỘNG	95,573,265,305	88,488,435,574

13 LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	30/09/2020	31/12/2019
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	65,930,509,910	65,930,509,910
Phân bổ lũy kế		
Số dư đầu kỳ	62,730,349,359	56,137,298,367
Phân bổ trong kỳ	3,200,160,551	6,593,050,992
Số dư cuối kỳ	65,930,509,910	62,730,349,359
Giá trị còn lại		
Số dư đầu kỳ	3,200,160,551	9,793,211,543
Số dư cuối kỳ	-	3,200,160,551

14 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

a) Vay ngắn hạn

	Giá trị	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu kỳ	
		Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Vay ngắn hạn	569,938,233,103	569,938,233,103	1,287,726,251,310	1,675,819,702,518	958,031,684,311	958,031,684,311	
Vay dài hạn đến hạn trả	20,025,899,235	20,025,899,235	7,673,599,490	17,592,899,235	29,945,198,980	29,945,198,980	
Nợ gốc thuê tài chính đến hạn trả	15,670,166,814	15,670,166,814	21,372,721,398	35,571,618,977	29,869,064,393	29,869,064,393	
	605,634,299,152	605,634,299,152	1,316,772,572,198	1,728,984,220,730	1,017,845,947,684	1,017,845,947,684	

Điều kiện và các điều khoản vay ngắn hạn như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	30/09/2020	31/12/2019
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam	VND	6%-7%	538,359,243,071	656,982,966,190
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam	USD	3%-3.8%	31,578,990,032	46,975,058,460
Ngân hàng Bảo Việt	VND	6.5%	-	6,326,971,178
Ngân hàng Bảo Việt	VND	6.5%	-	-
Ngân hàng china construction bank	VND	6.7%-7.3%	-	179,800,989,060
Ngân hàng china construction bank	USD	2.3% - 3.3%	-	-
Ngân hàng Tiên Phong	USD	3% - 3.5%	-	-
Ngân hàng Tiên Phong	VND	6.9%-8.8%	-	37,949,871,575
Ngân hàng HDB	VND	8.7% - 9.2%	-	29,995,827,848
TỔNG CỘNG			569,938,233,103	958,031,684,311

a) Vay và nợ dài hạn

	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn (*)	205,955,264,848	205,955,264,848	7,673,599,490	25,266,498,725	223,548,164,083	223,548,164,083
Nợ thuê tài chính (**)	55,915,829,697	55,915,829,697	24,191,583,598	56,944,340,375	88,668,586,474	88,668,586,474
	261,871,094,545	261,871,094,545	31,865,183,088	82,210,839,100	312,216,750,557	312,216,750,557
Hoàn trả trong vòng 12 tháng	35,696,066,049				60,120,046,436	
Hoàn trả sau 12 tháng	226,175,028,496				252,096,704,121	

(*) Vay dài hạn

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	30/09/2020	31/12/2019
Ngân hàng Tiên Phong	VND	6.8%	2023	4,675,464,282	6,134,363,517
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam	VND	9.2%-10%	2024	201,279,800,566	217,413,800,566
CN Cty chứng khoán Bảo Việt	VND	9.93%	2019	-	-
TỔNG CỘNG				205,955,264,848	223,548,164,083

(**) Nợ thuê tài chính

	30/09/2020				31/12/2019				
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Trong vòng một năm	20,223,292,256	3,561,940,127	16,661,352,129	35,849,988,585	5,980,924,192	29,869,064,393	66,103,624,917	7,304,102,836	58,799,522,081
Từ hai đến năm năm	44,613,917,060	5,359,439,492	39,254,477,568	66,103,624,917	7,304,102,836	58,799,522,081	101,953,613,503	13,285,027,029	88,668,586,474
TỔNG CỘNG	64,837,209,316	8,921,379,619	55,915,829,697	101,953,613,503	13,285,027,029	88,668,586,474			

15 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/09/2020	31/12/2019
Unilever Asia Private Limited	11,963,157,263	26,651,748,816
CTY TNHH Hưng Nghiệp Formosa	19,162,936,515	26,896,895,025
Công Ty TNHH Polytex Far Eastern	34,185,889,500	24,416,780,577
Các khoản phải trả khách hàng khác	158,795,991,168	119,800,846,472
TỔNG CỘNG	224,107,974,446	197,766,270,890

16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/09/2020	31/12/2019
Thuế VAT	6,252,847,628	3,228,247,658
Thuế CIT	4,391,303,258	8,738,528,510
Thuế PIT	1,411,286,643	1,147,682,742
Thuế khác & nhà thầu	-	-
TOTAL	12,055,437,529	13,114,458,910

17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/09/2020	31/12/2019
Chi phí lãi vay phải trả	3,512,056,962	4,471,455,226
Lương và thưởng	8,369,368,846	13,617,002,394
Chi phí quảng cáo	-	-
Chi phí khác	1,041,313,071	7,617,347,217
TOTAL	12,922,738,879	25,705,804,837

18 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	30/09/2020	31/12/2019
Kỳ quỹ của khách hàng	1,101,781,033	1,680,924,632
Cổ tức phải trả	4,343,981,824	3,276,101,660
Các khoản phải trả khác	-	-
TOTAL	5,445,762,857	4,957,026,292

19 THAY ĐỔI VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối
Năm 2019							
Số dư tại ngày 01.01.2019	522,500,000,000	46,900,000,000	(88,088,780,000)	5,714,053,793	11,293,166,612	192,503,849	473,984,911,749
Lợi nhuận thuần trong kỳ	293,209,880,000	206,800,928,364					357,519,727,121
Giảm trong kỳ		12,801,390,382	88,088,780,000				40,040,780,000
Chia cổ tức		48,048,000,000		5,714,053,793			65,785,668,558
Điều chỉnh/LN khác							
Số dư tại ngày 31.12.2019	815,709,880,000	192,851,537,982	-	-	11,293,166,612	192,503,849	142,210,073,186
Năm 2020							
Số dư tại ngày 01.01.2020	815,709,880,000	192,851,537,982	-	-	11,293,166,612	192,503,849	171,325,991,633
Lợi nhuận thuần trong kỳ							29,793,226,544
Tăng trong kỳ							
Giảm trong kỳ							
Chia cổ tức							
Điều chỉnh/LN khác							
Số dư tại ngày 30.09.2020	815,709,880,000	192,851,537,982	-	-	11,293,166,612	192,503,849	201,119,218,177

20. / VỐN CỔ PHẦN

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/09/2020		01/01/2020	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	81,570,988	815,709,880,000	81,570,988	815,709,880,000
Vốn cổ phần đã phát hành	81,570,988	815,709,880,000	81,570,988	815,709,880,000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông				
Số cổ phiếu hiện đang lưu hành	81,570,988	815,709,880,000	81,570,988	815,709,880,000
Cổ phiếu phổ thông				

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngưng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020, danh sách các cổ đông của Công ty như sau:

	Số cổ phiếu	%
Ông La Văn Hoàng	17,138,829	21.01%
Bà Bùi Bích Hồng	10,554,834	12.94%
Bà La Bùi Hồng Ngọc	10,329,201	12.66%
Ông La Bùi Hoàng Nghĩa	7,376,697	9.04%
Cổ đông khác	6,850,439	8.40%
Tempel Four Limited	29,320,988	35.95%
	81,570,988	100%

21./ CÁC QUỸ THUỘC VỐN CHỦ SỞ HỮU

(i) Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ đầu tư và phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Các quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai. Khi quỹ được sử dụng để phát triển kinh doanh, khoản tiền đã sử dụng được chuyển sang Vốn cổ phần.

(ii) Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Được phân bổ từ lợi nhuận chưa phân phối căn cứ trên tỷ lệ phần trăm do cổ đông quyết định trong đại hội cổ đông thường niên. Quỹ này dùng cho chi phí Hội đồng Quản trị Công ty.

22./ CỔ TỨC

Trong kỳ, Tập đoàn không công bố cổ tức.

23 DOANH THU

	Quý III. 2020	Quý III. 2019	Lũy kế đến QIII.2020	Lũy kế đến QIII.2019
Tổng doanh thu	457,784,018,555	475,430,961,736	1,232,262,039,280	1,370,681,254,683
Trừ các khoản giảm trừ doanh thu	5,101,220,777	949,368,622	9,995,156,968	2,863,029,781
Doanh thu thuần	452,682,797,778	474,481,593,114	1,222,266,882,312	1,367,818,224,902

24 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý III. 2020	Quý III. 2019	Lũy kế đến QIII.2020	Lũy kế đến QIII.2019
Lãi tiền gửi và cho vay	772,715,431	1,210,209,906	4,525,839,654	3,627,075,362
Lãi chênh lệch tỷ giá	711,793,475	340,424,527	1,631,948,967	1,041,513,070
Khác		12,940,147	12,940,147	17,183,221
TỔNG CỘNG	1,484,508,906	1,563,574,580	6,157,788,621	4,685,771,653

25 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý III. 2020	Quý III. 2019	Lũy kế đến QIII.2020	Lũy kế đến QIII.2019
Chi phí lãi vay	13,518,063,951	23,473,220,178	50,027,339,659	70,615,701,808
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	354,442,559	152,438,392	966,443,919	563,414,999
Chi phí tài chính khác	-	-	-	201,688,725
TỔNG CỘNG	13,872,506,510	23,625,658,570	50,993,783,578	71,380,805,532

26 THU NHẬP KHÁC

	Quý III. 2020	Quý III. 2019	Lũy kế đến QIII.2020	Lũy kế đến QIII.2019
Thu nhập khác	327,027,032	1,064,035,837	44,243,946,753	7,795,509,945
TỔNG CỘNG	327,027,032	1,064,035,837	44,243,946,753	7,795,509,945

27 CHI PHÍ KHÁC

	Quý III. 2020	Quý III. 2019	Lũy kế đến QIII.2020	Lũy kế đến QIII.2019
Chi phí khác	17,016,498	2,320,554,925	3,797,327,237	6,112,549,044
TỔNG CỘNG	17,016,498	2,320,554,925	3,797,327,237	6,112,549,044

28 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý III. 2020	Quý III. 2019	Lũy kế đến QIII.2020	Lũy kế đến QIII.2019
Lương & thưởng	8,584,100,783	5,947,020,071	22,250,758,703	17,344,212,859
Chi phí khấu hao	36,795,459	24,450,669	85,696,795	77,218,675
Chi phí vật liệu, đóng gói	373,179,252	231,894,945	948,093,585	359,279,869
Hoa hồng & Vận chuyển	14,027,461,258	15,283,517,233	36,729,873,699	44,388,386,319
Chi phí quảng cáo	-	-	-	-
Chi phí hàng khuyến mãi, hàng mẫu, MKT	-	-	-	-
Chi phí trưng bày, bảo hành	577,378,725	854,581,639	2,005,762,050	1,866,683,367
Chi phí bán hàng khác	-	-	-	-
TỔNG CỘNG	23,598,915,477	22,341,464,557	62,020,184,832	64,035,781,089

29 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý III. 2020	Quý III. 2019	Lũy kế đến QIII.2020	Lũy kế đến QIII.2019
Lương & thưởng	18,962,236,317	14,455,614,399	53,184,770,149	42,845,128,577
Bò dùng văn phòng	71,792,417	84,645,967	365,884,933	293,913,952
Chi phí khấu hao	1,108,965,509	936,129,546	3,012,680,662	2,721,129,328
Phí, lệ phí	5,877,000	1,930,098,420	77,667,846	2,132,662,759
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5,122,773,980	6,323,643,891	15,453,402,724	14,768,560,301
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	4,893,196,223	3,406,016,770	10,436,902,952	10,247,748,708
TỔNG CỘNG	30,164,841,446	27,136,148,993	82,531,309,266	73,009,143,625


30 THUẾ THU NHẬP

	Quý III. 2020	Quý III. 2019	Lũy kế đến QIII.2020	Lũy kế đến QIII.2019
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1,970,737,193	4,187,838,262	31,376,690,633	13,058,793,522
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(1,362,235,357)	-	1,416,304,315	3,018,482,833
TỔNG CỘNG	608,501,836	4,187,838,262	32,792,994,948	16,077,276,355

31 CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý III. 2020	Quý III. 2019	Lũy kế đến QIII.2020	Lũy kế đến QIII.2019
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	314,973,647,283	330,119,952,201	861,860,298,598	999,759,414,582
- Chi phí nhân công;	53,197,939,671	41,563,680,191	149,857,898,139	126,866,696,503
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	29,133,764,825	24,570,454,792	83,743,167,415	77,061,016,505
- Chi phí khác	77,100,241,612	72,647,040,074	204,492,569,099	194,133,469,510
TỔNG CỘNG	474,405,593,390	468,901,127,258	1,299,953,933,250	1,397,820,597,100

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



BÔNG THỊ NGỌC TRIỆU



TPHCM, ngày 15 tháng 10 năm 2020

P. Tổng Giám Đốc

(Ký, họ tên)

Signature of Bông Thị Ngọc Triệu



